

Thứ năm, ngày 14 tháng 11 năm 2019

Vietnam Daily Review

Điều chỉnh nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/11/2019		•	
Tuần 11/11-15/11/2019			•
Tháng 11/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường chỉ tăng điểm nhẹ trong buổi sáng do sự phân hóa ở nhóm Bluechip làm mất động lực tăng điểm. Sang phiên chiều, chỉ số ngày càng suy yếu và điều chỉnh về mức đóng cửa 1,012.30 điểm do nhịp bán mạnh của 2 cổ phiếu FPT và MWG đi kèm với đà giảm của VHM, BID, VPB. Thanh khoản thị trường duy trì ở mức cao cùng với biên độ hẹp cho thấy hoạt động mua bán vẫn diễn ra khá giằng co. Điều đáng chú ý trong phiên hôm nay là khối ngoại quay đầu mua ròng trở lại trên cả 3 sàn. Yếu tố này sẽ giúp tạo ngưỡng hỗ trợ vững chắc cho thị trường trong nhịp tích lũy tại vùng 1,000-1,020 điểm. Ngoài ra, tín hiệu chưa rõ ràng từ đàm phán thương mại Hoa Kỳ- Trung Quốc và cuộc luận tội của tổng thống Trump diễn ra trong tuần này sẽ tiếp tục củng cố tâm lý giao dịch thận trọng trên thị trường chứng khoán. Nhà đầu tư nên tiếp tục giao dịch thận trọng và tập trung chủ yếu ở các mã cổ phiếu cơ bản tốt.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 945 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/11/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng.

Danh mục i-Invest: Theme_Dầu khí_ 1.1%. 4/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, Danh mục **Dầu khí** - với diễn biến tích cực của giá dầu cải thiện kỳ vọng đối với các dự án lớn được triển khai - có mức hiệu suất trong phiên ấn tượng **1.1%**, con số này của VNINDEX là 0.0%.

Phân tích kỹ thuật: QNS_Xu hướng tăng (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **PNJ, KDH, ANV, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.47** điểm, đóng cửa **1,012.30**. HNX-Index **-0.96** điểm, đóng cửa **106.24**.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+0.85); VCB (+0.44); NVL (+0.36); MSN (+0.31); VIC (+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.69); FPT (-0.44); MWG(-0.41); BID (-0.40); VPB (-0.36)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,853** tỷ đồng, tăng **1.6%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 6.11 điểm. Thị trường có **132** mã tăng, 69 mã tham chiếu và **189** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **40.38** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VRE (90.7 tỷ), VHM (22.9 tỷ)** và **PVT (11.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **2.60** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

1012.30

Giá trị: 3852.45 tỷ

-0.47 (-0.05%)

Khối ngoại (ròng): 40.38 tỷ

HNX-INDEX

106.24

Giá trị: 293.28 tỷ

-0.96 (-0.9%)

Khối ngoại (ròng): 2.6 tỷ

UPCOM-INDEX

56.71

Giá trị: 238.21 tỷ

-0.11 (-0.19%)

Khối ngoại(ròng): 18.93 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	57.5	0.58%
Giá vàng	1,469	0.39%
Tỷ giá USD/VND	23,202	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,551	-0.31%
Tỷ giá JPY/VND	21,357	0.16%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	-2.04%
LS TPCP 5 năm	2.5%	-0.78%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	90.7	VNM	40.4
VHM	22.9	VJC	15.7
PVT	11.7	VIC	12.3
BID	8.4	PVD	11.2
KBC	7.2	SAB	9.5

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

- Bạn không có thời gian để đầu tư
- Bạn băn khoăn với biến động thị trường
- Bạn cần hỗ trợ để đầu tư hiệu quả

I-INVEST LÀ CÔNG CỤ BẠN ĐANG TÌM KIẾM

Tìm hiểu thêm

Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **4/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, Danh mục **Dầu khí** - với diễn biến tích cực của giá dầu cải thiện kỳ vọng đối với các dự án lớn được triển khai - có mức hiệu suất trong phiên ấn tượng **1.1%**, con số này của VNINDEX là 0.0%.

* **8/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất tháng **khả quan**

* **2/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_1.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề						
Dầu khí	1.1%	-0.5%	2.6%	0.3%	-8.0%	7.1%	22.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.3%	-1.4%	2.0%	2.3%	-0.4%	12.0%	83.1%
FTSE Việt Nam	0.2%	-1.6%	2.7%	3.6%	2.9%	16.0%	91.8%
Chiến tranh thương mại	0.0%	1.4%	-0.8%	-5.5%	-6.5%	-0.4%	10.6%
BDS & Khu công nghiệp	0.0%	-0.8%	1.5%	1.6%	4.5%	11.7%	64.1%
Hàng tiêu dùng	-0.1%	0.2%	-2.7%	-0.8%	3.1%	13.1%	61.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.2%	-0.5%	0.9%	-2.7%	-5.4%	19.3%	50.3%
Nước & Năng lượng	-0.3%	0.0%	1.0%	1.3%	-3.4%	15.8%	55.8%
Lãi suất giảm	-0.5%	-2.2%	-3.1%	-2.0%	-3.0%	4.8%	50.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.6%	-1.0%	0.5%	-3.2%	-9.2%	-7.8%	51.2%
Vật liệu Xây dựng	-0.6%	-1.9%	0.4%	1.2%	2.5%	9.6%	7.0%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.8%	-1.5%	0.4%	8.8%	7.8%	9.3%	48.0%
Ngân hàng	-1.0%	-1.2%	0.5%	11.1%	16.0%	19.9%	91.6%
Xây dựng & Vật liệu XD	-1.0%	-2.2%	-2.3%	-0.8%	-3.7%	-1.0%	-1.2%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-1.0%	-2.3%	0.2%	2.9%	9.0%	21.1%	94.5%
Top 10 cổ phiếu VN30	-1.2%	-2.5%	-0.9%	2.5%	5.3%	12.5%	74.8%
Xây dựng	-1.3%	-2.4%	-5.7%	-4.1%	-10.2%	-7.2%	25.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	-1.6%	-2.8%	-1.5%	3.6%	11.7%	18.4%	81.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-1.6%	-2.2%	0.0%	6.4%	20.2%	37.9%	132.5%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 7	-0.1%	-1.3%	-0.9%	0.5%	2.2%	13.1%	43.8%
Danh mục 17	-0.1%	-2.3%	-0.9%	-3.6%	3.1%	36.3%	177.4%
Danh mục 8	-0.2%	-0.5%	1.1%	1.6%	8.3%	19.2%	64.5%
Danh mục 6	-1.0%	-2.6%	-1.8%	1.7%	8.6%	21.1%	117.1%
Danh mục 12	-1.2%	-2.2%	0.3%	3.6%	7.3%	26.4%	90.7%
* Note	8/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tháng khả quan						

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 23	-0.5%	-2.3%	-1.7%	-1.9%	1.8%	38.4%	130.5%
Danh mục 24	-0.7%	-2.3%	-0.5%	-0.1%	12.6%	40.4%	102.5%
Danh mục 19	-0.7%	-1.2%	0.1%	5.0%	12.5%	28.9%	66.0%
Danh mục 21	-1.3%	-2.2%	-0.4%	3.8%	9.4%	21.5%	73.4%
Danh mục 22	-1.7%	-3.2%	-2.1%	1.8%	10.3%	28.3%	73.3%
* Note	2/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng khả quan						

INDEX							
VNINDEX	0.0%	-1.1%	1.8%	3.3%	2.6%	10.7%	51.6%
VN30INDEX	-0.4%	-1.7%	0.4%	4.0%	3.0%	4.8%	46.7%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH

11/14/2019

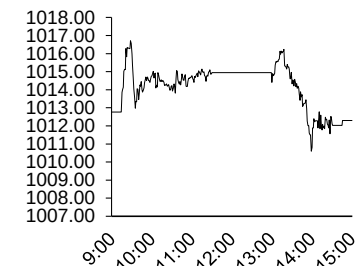
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1

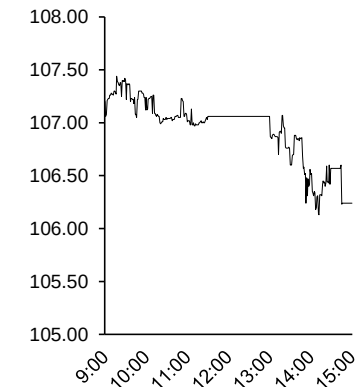
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	1.6%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.8%
Y tế	0.0%
Viễn thông	0.0%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.1%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.1%
Dịch vụ tài chính	-0.1%
Dầu khí	-0.3%
Ngân hàng	-0.3%
Du lịch và Giải trí	-0.3%
Xây dựng và Vật liệu	-0.4%
Truyền thông	-0.4%
Bất động sản	-0.5%
Công nghệ Thông tin	-0.7%
Hóa chất	-0.9%
Thực phẩm và đồ uống	-1.0%
Bảo hiểm	-1.0%
Tài nguyên Cơ bản	-1.4%
Bán lẻ	-2.0%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

QNS_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ âm, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, phá kênh Bollinger trên

Nhận định: QNS đã hình thành xu hướng tăng giá trung hạn trong phiên bứt phá hôm nay. Thanh khoản vượt xa ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên và đồng thuận với đà tăng của bước giá, cho thấy động lực tăng giá đã hình thành. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, QNS có thể kiểm tra lại vùng kháng cự 34-35 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Theo QNS dự báo doanh thu 2019F sẽ duy trì ngang với năm 2018 là 8,031 - 8,100 tỷ đồng và LNST sẽ giảm do chính sách giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho nhà máy đường An Khê đã hết hạn vào năm 2018, vì thế khả năng QNS sẽ khó hoàn thành được kế hoạch doanh thu 2019F là 8,400 tỷ đồng nhưng kỳ vọng vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế 199.2 tỷ đồng.

Cập nhật KQKD

Kết quả kinh doanh của QNS giảm -6.5% trong nửa đầu năm 2019. Lũy kế 6M19, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của QNS đạt lần lượt 4,072.9 tỷ đồng (+2.47% YoY) và 520.58 tỷ đồng (-6.55% YoY), với biên lợi nhuận gộp đạt 27.6% cao hơn so với cùng kỳ là 26.7%. Tính riêng Quý 2/2019, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của QNS đạt lần lượt 2,084 tỷ đồng (-12.8% YoY) và 365.9 tỷ đồng (-0.8% YoY) với biên gộp đạt 31.4% cao hơn so với cùng kỳ là 27.4%.

Rủi ro Đầu tư

Hiệp định ATIGA sẽ hạ thuế nhập khẩu đường từ ASEAN và Thái Lan về 5% và xóa bỏ hạn ngạch nhập khẩu đường khiến cho ngành đường Việt Nam khó cạnh tranh lại đường Thái Lan.

Giá đường Việt Nam phải cạnh tranh với đường nhập lậu Thái Lan với giá rẻ hơn 30-50%.

Nguồn: Ibroker

Mã Gõ: Express QNS 2019Q4

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

ANV_Hồi phục

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 13/11/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 13/11	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	57.45	1.06%	1.96%	7.21%	2.14%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	62.56	0.79%	1.32%	5.40%	-5.39%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.63	1.17%	0.47%	1.28%	4.69%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1463.56	0.44%	-1.80%	-1.96%	20.87%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	16.98	1.17%	-3.65%	-3.81%	20.14%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	901.27	-0.47%	-1.50%	-4.17%	3.53%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	507.33	-1.69%	-1.82%	-0.72%	0.86%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.17	0.65%	-0.30%	8.50%	38.44%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	162.90	0.25%	3.69%	8.17%	20.67%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.85	2.07%	2.31%	2.64%	1.58%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.41	0.00%	5.25%	8.60%	8.60%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	107.95	2.23%	-0.05%	13.81%	-4.17%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.63	-0.22%	-0.93%	0.49%	-2.70%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3544.00	0.14%	-1.56%	-2.77%	-15.03%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1778.00	-0.06%	-1.82%	3.37%	-8.49%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	77.50	0.00%	-4.91%	-15.30%	3.33%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	70.03	0.43%	0.37%	2.89%	-30.97%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, dầu thô Brent tăng 31 US cent (0.5%) lên 62.37 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas WTI tăng 32 US cent (0.6%) lên 57.12 USD/thùng.
- Giá dầu tăng sau những bình luận lạc quan về kinh tế Mỹ của Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang nước này, ông Jerome Powell. Ông Powell cho biết kinh tế Mỹ sẽ "tăng trưởng bền vững" và đang đón nhận đầy đủ những tác động từ các lần cắt giảm lãi suất gần đây.
- OPEC cũng cho biết chưa thấy dấu hiệu của sự suy thoái toàn cầu, và sản lượng dầu đá phiến Mỹ năm 2020 có thể tăng ít hơn dự báo. Tổng thư ký OPEC, Mohammad Barkindo, khẳng định các yếu tố cơ bản của kinh tế toàn cầu vẫn mạnh, và ông tin tưởng Mỹ và Trung Quốc sẽ đạt được một thỏa thuận thương mại.
- Tồn trữ dầu thô của Mỹ đã giảm 54.000 thùng trong tuần tới 8/11, xuống 440 triệu thùng, theo số liệu của Viện Dầu mỏ Mỹ. Điều này trái ngược với dự đoán của giới phân tích là tăng 1,6 triệu thùng. Tuy nhiên, Cơ quan thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) dự báo sản lượng dầu đá phiến Mỹ sẽ cao kỷ lục 13 triệu thùng/ngày trong tháng này, và sẽ tăng nhiều hơn dự kiến ở cả năm 2019 và 2020.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,462.03 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2019 trên sàn New York giảm tăng 0.7% lên 1,463.3 USD/ounce. Giá vàng tăng trở lại trong phiên vừa qua sau bài diễn văn của Tổng thống Mỹ về quan hệ thương mại với Trung Quốc làm giảm bớt sự lạc quan về một thỏa thuận thương mại giữa 2 nước này, khiến giới đầu tư lại giảm nhu cầu đối với các tài sản có rủi ro cao. Tổng thống Mỹ đã đề cập đến việc tăng thuế nếu cuối cùng không đi tới một sự nhất trí hay bất kỳ thỏa thuận nào về giai đoạn 1. Không những chưa đưa ra thời điểm ký kết thỏa thuận, ông Trump còn khiến nhà đầu tư lo ngại khi dọa sẽ tăng thuế hơn nữa đối với Trung Quốc nếu hai nước không đạt được sự đồng thuận.
- Chứng khoán Mỹ giảm điểm càng kích vàng tăng lên. Bên cạnh sự thiếu chắc chắn về thương mại, thị trường chứng khoán còn chịu thêm áp lực bởi các cuộc biểu tình ở Hongkong chưa có dấu hiệu chấm dứt. Người biểu tình đã làm tê liệt một phần trung tâm tài chính Châu Á trong ngày 12/11 buộc đồng loạt cả hệ thống giao thông, trường học và nhiều doanh nghiệp đều phải đóng cửa.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên tăng 1.1% lên 608 CNY/tấn. Thép cây kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 1% lên 3,442 CNY/tấn, thép cuộn cán nóng tăng 0.9% lên 3,377 CNY/tấn. Giá sắt, thép tại Trung Quốc tiếp tục tăng trong phiên giao dịch vừa qua sau khi Thủ tướng nước này, ông Lý Khắc Cường, đảm bảo rằng các mục tiêu kinh tế năm nay sẽ đạt được.

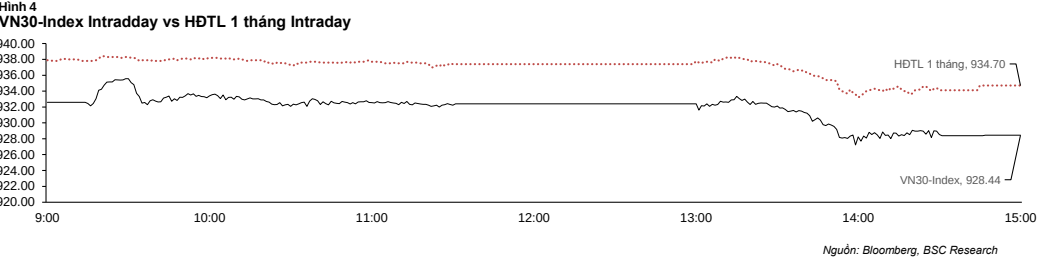
Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 4/2020 trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) tăng 0.2 JPY (0.0018 USD) lên 180.2 JPY/kg. Cao su kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 70 CNY (10.01 USD) lên 12,035 CNY/tấn. Thái Lan đang nỗ lực thúc đẩy xuất khẩu cao su sau khi kết thúc thời hạn 4 tháng kiểm chế, nhằm tăng thu nhập cho người trồng loại cây này.

Giá nông sản

- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn London tăng 2.9% lên 1,411 USD/tấn. Cà phê arabica trên sàn New York kỳ hạn tháng 03/2020 tăng 2.3% tương đương 2.2% lên 111.15 US cent/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 1.83% (0.26 US cent) lên 12.85 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 2.1% tương đương 6.8 USD lên 334.30 USD/tấn. Giá đường lên cao nhất gần 4 tháng do thời tiết gây lo ngại sẽ thiếu hụt nguồn cung trên toàn cầu.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1911	934.70	-0.27%	6.26	-21.8%	50119	11/21/2019	7
VN30F1912	936.70	-0.19%	8.26	12.8%	353	12/19/2019	35
VN30F2003	939.20	-0.04%	10.76	-80.9%	18	3/19/2020	126
VN30F2006	938.60	-0.19%	10.16	-80.5%	24	6/18/2020	217

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tiếp tục giảm -4.16 điểm xuống mức 928.44 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như FPT, MWG, VPB, MBB và HDB tác động mạnh đến vận động giảm điểm của VN30. Trong phiên sáng, VN30 tăng tích cực trước khi điều chỉnh giảm và giằng co quanh vùng 932-933 điểm. Sang phiên chiều, VN30 giảm tiêu cực trước khi tích lũy dưới 930 điểm. Thanh khoản tăng cùng các chỉ báo động lượng cho thấy VN30 có thể tiếp tục giảm ngắn hạn xuống quanh 916 điểm
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong ngắn hạn và cả dài hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 945 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CNVL1901	KIS	2/7/2020	85	4:1	51,540	N/a	5.0 triệu	19.89%	1,900	1,640	11.56%	202.50	8.10
CVRE1902	HSC	4/8/2020	146	4:1	361,700	198.3%	5.0 triệu	24.29%	1,300	1,630	3.16%	963.80	1.69
CVIC1902	SSI	4/22/2020	160	1:1	10,630	3.2%	1.0 triệu	17.43%	22,700	20,760	2.06%	9,248.50	2.24
CVJC1902	SSI	4/22/2020	160	1:1	13,480	-17.8%	1.0 triệu	14.48%	27,900	29,350	1.10%	16,746.80	1.75
CVNM1903	SSI	4/22/2020	160	1:1	15,720	-53.9%	1.0 triệu	17.42%	26,600	22,900	0.00%	10,749.90	2.13
CVHM1902	SSI	4/22/2020	160	1:1	21,080	-13.9%	1.0 triệu	24.22%	18,600	21,080	-0.05%	14,637.20	1.44
CDPM1901	KIS	1/9/2020	56	1:1	151,340	-20.1%	1.5 triệu	26.46%	1,900	1,700	-0.58%	662.80	2.56
CMWG1904	SSI	12/30/2019	46	1:1	45,650	57.5%	1.0 triệu	20.81%	14,000	30,270	-2.35%	27,437.40	1.10
CREE1903	SSI	4/22/2020	160	1:1	32,750	58.4%	1.0 triệu	23.39%	7,600	6,480	-5.12%	3,541.40	1.83
CMWG1903	HSC	12/30/2019	46	5:1	66,120	-67.7%	2.0 triệu	20.81%	2,700	4,860	-6.90%	4,484.10	1.08
CMBB1905	HSC	4/8/2020	146	2:1	135,560	-29.3%	5.0 triệu	16.62%	1,700	1,570	-7.10%	578.80	2.71
CMWG1907	HSC	4/8/2020	146	10:1	726,210	9.6%	5.0 triệu	20.81%	1,900	1,380	-7.38%	382.30	3.61
CMWG1902	VND	12/11/2019	27	4:1	37,170	-80.5%	2.4 triệu	20.81%	2,990	6,900	-8.00%	6,803.90	1.01
CFPT1907	VND	1/9/2020	56	2:1	100,380	447.0%	2.0 triệu	20.57%	4,200	3,900	-8.45%	2,949.80	1.32
CFPT1903	SSI	12/30/2019	46	1:1	41,600	47.5%	2.0 triệu	20.57%	6,000	14,400	-10.00%	13,434.50	1.07
CMBB1902	HSC	12/17/2019	33	1:1	507,040	208.0%	1.0 triệu	16.62%	3,200	3,500	-12.28%	1,317.80	2.66
CFPT1905	SSI	4/22/2020	160	1:1	33,230	163.7%	1.0 triệu	20.57%	9,900	9,600	-12.33%	5,759.80	1.67
CFPT1906	HSC	4/8/2020	146	5:1	351,050	676.1%	5.0 triệu	20.57%	1,700	1,750	-14.22%	859.60	2.04
CMWG1905	VCSC	12/9/2019	25	5:1	46,050	2.9%	1.5 triệu	20.81%	5,600	4,400	-16.98%	4,641.10	0.95
CFPT1904	MBS	11/19/2019	5	3:1	146,030	90.4%	3.0 triệu	20.57%	1,700	2,200	-20.00%	2,111.30	1.04
CMWG1906	MBS	12/16/2019	32	5:1	294,600	45.5%	3.0 triệu	20.81%	2,850	910	-22.22%	298.90	3.04
Tổng:					5,147,540		101.9 triệu	20.44%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 14/11/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng.
- Về giá, CMWG1906 và CFPT1904 giảm mạnh nhất lần lượt là -22.22% và -20.00%. CNVL1901 tăng mạnh nhất 11.56%. Thanh khoản thị trường giảm mạnh 19.81%. CMWG1907 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.11% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, MWG, VHM, VJC và REE, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CFPT1903 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
NVL	58.50	2.27	0.67
MSN	75.20	1.21	0.58
VNM	125.90	0.32	0.28
EIB	18.75	0.81	0.22
GAS	106.50	1.43	0.20

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
FPT	58.3	-3.64	-1.65
MWG	116.8	-2.59	-1.23
VPB	21.0	-2.33	-1.16
MBB	23.0	-1.29	-0.57
HDB	29.0	-1.69	-0.47

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL1901	69,688	62,088	58,500
CVRE1902	37,700	32,500	35,000
CVIC1902	137,700	115,000	119,300
CVJC1902	157,900	130,000	143,400
CVNM1903	146,600	120,000	125,900
CVHM1902	103,600	85,000	96,400
CDPM1901	15,888	13,988	14,050
CMWG1904	165,000	90,000	116,800
CREE1903	43,600	36,000	36,850
CMWG1903	25,800	95,000	116,800
CMBB1905	26,400	23,000	22,950
CMWG1907	144,000	125,000	116,800
CMWG1902	48,130	90,000	116,800
CFPT1907	61,400	53,000	58,300
CFPT1903	51,140	45,140	58,300
CMBB1902	26,300	21,800	22,950
CFPT1905	64,900	55,000	58,300
CFPT1906	65,500	57,000	58,300
CMWG1905	122,000	94,000	116,800
CFPT1904	57,100	52,000	58,300
CMWG1906	135,150	120,900	116,800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	116.8	-2.6%	0.7	2,248	8.0	8,321	14.0	4.6	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	85.0	-1.2%	1.0	823	2.8	4,839	17.6	4.6	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	73.5	0.7%	1.3	2,240	0.3	1,889	38.9	3.3	25.3%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	31.9	-0.3%	0.7	321	0.1	2,801	11.4	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	119.3	0.3%	1.0	17,355	1.3	1,589	75.1	5.1	15.1%	7.8%
VRE	Bất động sản	35.0	0.9%	1.1	3,544	9.9	1,033	33.9	2.9	31.9%	8.8%
NVL	Bất động sản	58.5	2.3%	0.8	2,367	0.9	3,187	18.4	2.7	7.4%	15.5%
REE	Bất động sản	36.9	-2.0%	1.0	497	1.9	5,614	6.6	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	15.7	-1.6%	1.4	359	1.4	3,215	4.9	0.9	46.0%	25.9%
SSI	Chứng khoán	21.5	-0.9%	1.4	474	1.5	1,769	12.1	1.1	56.6%	9.4%
VCI	Chứng khoán	34.0	0.1%	1.0	243	0.2	5,067	6.7	1.5	37.9%	24.7%
HCM	Chứng khoán	25.4	-1.7%	1.5	337	1.0	1,287	19.7	1.8	57.6%	10.2%
FPT	Công nghệ	58.3	-3.6%	0.8	1,719	12.3	4,688	12.4	2.9	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	46.0	0.0%	0.4	497	0.0	4,156	11.1	2.8	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	106.5	1.4%	1.5	8,862	3.0	5,886	18.1	4.5	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	60.1	0.8%	1.5	3,112	1.2	3,467	17.3	3.3	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	18.9	1.1%	1.7	393	1.1	2,062	9.2	0.7	22.2%	8.5%
BSR	Dầu khí	10.1	1.0%	0.8	1,362	1.3	1,163	8.7	1.0	41.1%	11.0%
DHG	Dược	96.8	3.0%	0.5	550	0.2	4,535	21.3	4.0	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	14.1	0.4%	0.7	239	0.2	650	21.6	0.7	19.1%	3.7%
DCM	Hóa chất	7.0	-0.8%	0.6	162	0.1	625	11.2	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	90.9	0.4%	1.3	14,658	1.5	5,274	17.2	4.1	23.9%	27.1%
BID	Ngân hàng	42.5	-0.9%	1.5	7,432	1.5	2,109	20.2	2.6	3.4%	13.5%
CTG	Ngân hàng	21.6	-1.1%	1.6	3,497	2.2	1,641	13.2	1.1	30.0%	8.5%
VPB	Ngân hàng	21.0	-2.3%	1.2	2,197	2.1	3,341	6.3	1.3	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	23.0	-1.3%	1.1	2,321	7.3	3,261	7.0	1.4	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	24.5	-2.0%	1.1	1,765	2.5	3,585	6.8	1.6	44.3%	25.9%
BMP	Nhựa	51.6	-0.4%	0.8	184	0.2	5,073	10.2	1.7	80.1%	16.5%
NTP	Nhựa	32.3	-0.3%	0.3	138	0.0	4,603	7.0	1.2	20.7%	17.8%
MSR	Tài nguyên	16.5	0.0%	1.2	645	0.0	732	22.5	1.2	2.0%	5.6%
HPG	Thép	22.7	0.0%	1.0	2,719	5.4	2,526	9.0	1.4	37.7%	17.4%
HSG	Thép	7.8	0.5%	1.6	144	1.8	890	8.8	0.6	16.8%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	125.9	0.3%	0.7	9,532	3.8	5,527	22.8	8.0	58.8%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	252.0	0.0%	0.8	7,026	0.3	7,365	34.2	9.0	63.4%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	75.2	1.2%	1.2	3,822	1.6	4,512	16.7	2.6	40.0%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.8	-0.5%	0.5	480	0.9	440	42.8	1.5	6.2%	3.5%
ACV	Vận tải	77.9	0.5%	0.8	7,373	0.1	2,630	29.6	5.5	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	143.4	-0.1%	1.1	3,266	2.6	9,850	14.6	5.5	19.8%	43.3%
HVN	Vận tải	35.6	-0.7%	1.7	2,195	0.5	1,747	20.4	2.8	9.9%	13.4%
GMD	Vận tải	25.0	-0.4%	0.8	322	0.3	1,949	12.8	1.2	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	17.3	0.6%	0.6	211	0.6	2,571	6.7	1.2	31.2%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	85.0	-2.3%	0.9	591	1.5	8,338	10.2	4.3	2.1%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.8	0.0%	0.8	366	0.1	1,398	13.4	1.3	13.5%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.0	-3.5%	0.8	249	0.1	1,912	7.8	1.0	6.3%	13.8%
CTD	Xây dựng	69.0	-1.7%	0.7	229	0.4	9,842	7.0	0.6	48.1%	9.3%
VCG	Xây dựng	27.3	0.0%	1.1	524	0.6	1,557	17.5	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	23.9	-0.4%	0.5	258	0.3	1,845	13.0	1.1	51.5%	8.8%
POW	Điện	13.4	0.0%	0.6	1,364	0.7	820	16.3	1.3	14.1%	7.8%
NT2	Điện	23.4	0.2%	0.6	292	0.1	2,721	8.6	1.6	19.3%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	106.50	1.43	0.85	645350.00
VCB	90.90	0.44	0.44	375320.00
NVL	58.50	2.27	0.36	340310.00
MSN	75.20	1.21	0.31	477280.00
VIC	119.30	0.25	0.30	250100.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DNP	16.00	9.59	0.09	45600.00
MBG	58.00	7.61	0.08	474500.00
PVS	18.90	1.07	0.05	1.40MLN
API	13.20	10.00	0.02	500.00
NDN	16.80	1.82	0.01	903800.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	96.40	-0.72	-0.69	1.48MLN
FPT	58.30	-3.64	-0.44	4.80MLN
MWG	116.80	-2.59	-0.41	1.56MLN
BID	42.50	-0.93	-0.40	811080.00
VPB	21.00	-2.33	-0.36	2.27MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	24.50	-2.00	-0.82	2.29MLN
SHB	6.60	-1.49	-0.11	1.01MLN
HHC	106.80	-6.72	-0.07	100.00
VCS	85.00	-2.30	-0.07	411700.00
NET	30.20	-7.08	-0.03	500.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAI	2.31	6.94	0.01	1.22MLN
PIT	3.85	6.94	0.00	120.00
DIC	1.85	6.94	0.00	1.17MLN
DTL	27.75	6.94	0.03	10.00
AGF	4.19	6.89	0.00	91970.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HKB	0.70	16.7	0.01	92300.00
API	13.20	10.0	0.02	500.00
DNC	35.30	10.0	0.00	100.00
SDG	36.50	9.9	0.01	241900.00
PCE	10.00	9.9	0.00	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTB	13.30	-6.99	-0.01	1560.00
SII	17.30	-6.99	-0.03	10.00
HVG	7.23	-6.95	-0.04	2.44MLN
HRC	43.65	-6.93	-0.03	10.00
TTE	14.80	-6.92	-0.01	10.00

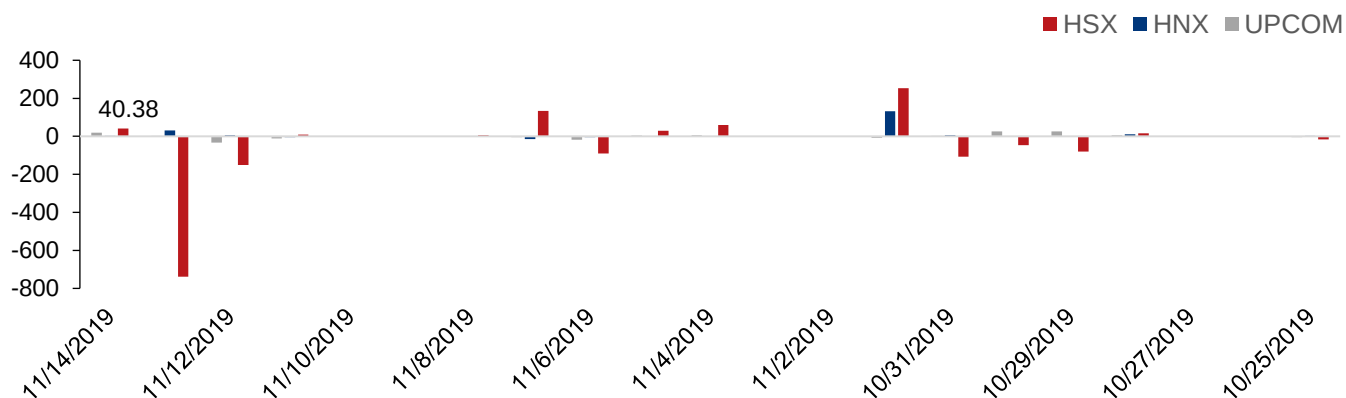
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.40	-20.00	-0.01	22900.00
DST	0.90	-10.00	0.00	63200.00
LDP	21.10	-9.44	0.00	400.00
L18	8.80	-9.28	0.00	1100.00
TKU	8.90	-9.18	0.00	500.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
3	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
5	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
6	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
11	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
12	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
13	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
14	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
16	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
18	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
19	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	26.0	3,491	7.4	1.2	Click
2	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	20.0	2,246	8.9	0.9	Click
3	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	39.0	3,678	10.6	0.7	Click
4	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	75.2	4,512	16.7	2.6	Click
5	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	125.9	5,527	22.8	8.0	Click
6	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	22.5	2,887	7.8	1.6	Click
7	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	36.9	5,614	6.6	1.1	Click
8	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	78.8	14,958	5.3	1.5	Click
9	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.5	2,279	3.7	0.6	Click
10	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	24.5	3,585	6.8	1.6	Click
11	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.5	1,079	12.5	1.1	Click
12	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	90.9	5,274	17.2	4.1	Click
13	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	22.6	1,723	13.1	1.7	Click
14	MBB	Ngân hàng	Mua	9/10/2019	22.6	N/a	23.0	3,261	7.0	1.4	Click
15	DBD	Y tế	Theo dõi	9/5/2019	47.4	N/a	60.8	2,801	21.7	3.6	Click
16	GMD	Cảng biển	Mua	30/08/2019	27.9	37.6	25.0	1,949	12.8	1.2	Click
17	PAC	Hóa chất	Theo dõi	22/08/2018	30.1	28.5	26.5	3,391	7.8	1.8	Click
18	FPT	CNTT	Mua mạnh	22/08/2019	54.0	75.3	58.3	4,688	12.4	2.9	Click
19	GVR	Cao su	Mua	21/08/2019	16.5	19.2	13.9	649	21.4	1.2	Click
20	MWG	Bán lẻ	Mua	20/08/2019	117.9	171.4	116.8	8,321	14.0	4.6	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express STK 2019Q4	28/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 21873; Giá tại Publish 19350 Lũy kế 9 tháng, STK đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt 1,653.4 tỷ đồng (-7.2% YoY) và 161.1 tỷ đồng (+22.8% YoY) qua đó hoàn thành lần lượt 63.5% KHDT và 80.7% KHLNST. Riêng Quý 3, doanh thu thuần chỉ đạt 554.2 tỷ (-5.9% YoY) do thị trường các mặt hàng truyền thống sợi nguyên sinh tiêu thụ chậm lại làm sản lượng sợi virgin giảm -12.2% trong 9T19 và giá bán sợi nguyên sinh giảm khiến doanh thu bán sợi virgin giảm 24.1%, nguyên nhân do tác động bán phá giá từ Trung Quốc sang Việt Nam. Nếu Mỹ tiếp tục áp thuế 15% lên 160 tỷ USD hàng Trung Quốc vào 15/12 này thì khả năng giá sợi sẽ tiếp tục khó khăn.
Express SBT 2019Q4	15/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 18700 Kết thúc niên độ 2018-2019 (18-19) , SBT đạt KQKD tiếp tục suy giảm do tình hình khó khăn chung của ngành đường. DTT và LNST đạt lần lượt là 10,857 tỷ đồng (+5.5% YoY) và 259.3 tỷ đồng (-52% YoY), tương đương EPS đạt 437 VND/CP, qua đó SBT chỉ hoàn thành được 94% kế hoạch doanh thu và 62% kế hoạch LNTT. Tổng sản lượng tiêu thụ đường tăng trưởng tốt đạt 749,000 tấn (+31% YoY) tuy nhiên sản lượng mía ép chỉ đạt 2,761 ngàn tấn (-26% YoY) khiến cho sản lượng đường sản xuất giảm còn 542 ngàn tấn (-10% YoY), nguyên nhân chủ yếu là do tình hình biến đổi khí hậu chịu ảnh hưởng bởi El Nino với nắng hạn kéo dài.
Express HT1 2019Q4	22/10/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 18200; Giá tại Publish 16000 Doanh thu thuần 9T2019 đạt 6,553 tỷ (+8.1% YoY), hoàn thành 73.4% kế hoạch năm nhờ: (1) Sản lượng 9T đạt 5.4 triệu tấn (+9.7% YoY); (2) Giá bán bình quân giảm do năm 2019 tỷ trọng tiêu thụ xi măng rời của HT1 tăng từ 27% (2018) lên khoảng 33% trong 2019. Tuy nhiên, HT1 cho biết trong Q3 công ty đã tiến hành rà soát lại giá bán, điều chỉnh tăng với những vùng có giá bán thấp bất hợp lý. Biến LNG trong 9T2019 tăng từ 16.4% cùng kỳ lên 17.1%, chúng tôi cho rằng biến LNG được cải thiện 1 phần nhờ hỗ trợ bởi giá than (khoảng 30% giá vốn) giảm khoảng 50,000 đồng/tấn (tương đương giảm 1.5-2%). Giá than công ty nhập trong T10 vẫn đang trong xu hướng giảm sẽ hỗ trợ biến LN trong Q4/2019.
Express PHR 2019Q4	15/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 59300 KQKD 9 tháng: DT đạt 685 tỷ đồng (+3% yoy) và LNST đạt 429 tỷ đồng (+23.4% yoy) đến chủ yếu từ doanh thu mủ cao su đạt đến từ sản lượng 20,281.6 tấn (+4.6% yoy) với giá bán bình quân lũy kế 33.5 triệu đồng/tấn (-1.7% yoy), giá bán bình quân tháng 9 đạt 32.3 triệu đồng, cho thấy mức giá cao su vẫn chưa phục hồi. So với kế hoạch đặt ra đạt 68% lợi nhuận sau thuế. Lũy kế thu mua 9 tháng, sản lượng thu mua giảm đạt 8,709 tấn (-12.5% yoy) giúp cải thiện biên lợi nhuận từ mức 6.6% lên 8.1% do mảng thu mua gần như không có lãi.
Express DRC 2019Q4	15/10/2019	KKhuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 28381; Giá tại Publish 24450 Doanh thu quý 3 đạt 1,013 tỷ đồng (+8.3% yoy), LNST đạt 82 tỷ (gấp 2.65 lần cùng kỳ), biến LNG cải mức 11.8% lên 13%. Doanh nghiệp duy trì chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp ở mức ổn định chiếm khoảng 4.4% doanh thu. Tỷ lệ giảm trừ doanh thu chiết khấu giảm từ 5.1% xuống còn 4.2%. Kết quả 9T2019 tương ứng hoàn thành 77% và 135% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2019.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn